BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /2020/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2020*

THÔNG TƯ

Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Cơ sở vật chất, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- UBVHGDTNTNNĐ của QH;
- Cục KTrVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục CSVC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).

2. Văn bản này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình kiên cố là các công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu bền chắc, bao gồm:

a) Phần kết cấu chịu lực chính làm bằng các loại vật liệu: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc;

b) Mái làm bằng các loại vật liệu: bê tông cốt thép, tôn, ngói (xi măng, đất nung);

c) Tường bao che làm bằng các loại vật liệu: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

2. Công trình bán kiên cố là các công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Tỷ lệ công trình là tỷ lệ giữa tổng diện tích sàn xây dựng của loại công trình (kiên cố, bán kiên cố) và tổng diện tích sàn xây dựng các công trình.

4. Cấp công trình là phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu tại các quy định hiện hành.

5. Diện tích sàn xây dựng là diện tích sàn tính theo kích thước thông thủy (chưa tính đến diện tích hành lang, cầu thang, sảnh, ban công, chân tường, cột, hộp kỹ thuật).

6. Các xã thuộc vùng khó khăn là các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi, bãi ngang ven biển, hải đảo, biên giới và xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn.

8. Phòng đa chức năng là phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông, được lắp đặt các thiết bị tin học, âm thanh, trình chiếu và các thiết bị khác để sử dụng chung cho nhiều môn học và các hoạt động giáo dục khác.

Điều 3. Mục đích áp dụng tiêu chuẩn cơ sở vật chất

Tiêu chuẩn cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Xác định tiêu chuẩn tối thiểu về cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục nhằm bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình giáo dục.

2. Xác định mức độ đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất để công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia các cơ sở giáo dục.

3. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục.

4. Xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo được quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập).

Điều 4. Diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc cơ sở giáo dục

1. Công trình sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục, bao gồm các hạng mục: Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và phục vụ giáo dục trẻ em; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt.

2. Diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp của cơ sở giáo dục xác định trên cơ sở định mức diện tích sàn xây dựng, quy mô trường lớp, học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên và theo định hướng phát triển của cơ sở giáo dục để đạt các mức độ tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong từng giai đoạn.

Chương II

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG MẦM NON

Điều 5. Địa điểm, quy mô, diện tích

1. Yêu cầu vị trí đặt trường, điểm trường

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương;

b) Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với trẻ em, cán bộ, giáo viên và nhân viên;

c) Có kết nối giao thông thuận lợi cho việc đưa đón trẻ em; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ.

2. Quy mô

a) Trường mầm non có quy mô tối thiểu 09 nhóm, lớp và tối đa 20 nhóm, lớp. Đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn và các trường dân lập, tư thục có quy mô tối thiểu 05 nhóm, lớp;

b) Căn cứ điều kiện các địa phương, có thể bố trí các điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đến trường. Bố trí không quá 05 điểm trường; đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn, tùy theo điều kiện thực tế có thể bố trí không quá 08 điểm trường.

3. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường được xác định trên cơ sở số nhóm, lớp, số trẻ em với bình quân tối thiểu 12m^2 cho một trẻ em; đối với các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 10m^2 cho một trẻ em.

4. Định mức diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình

a) Khối phòng hành chính quản trị được thực hiện theo các quy định hiện hành;

b) Các khối: phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; phòng tổ chức ăn; phụ trợ được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

5. Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em cao không quá 03 tầng; bảo đảm điều kiện cho trẻ em khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Điều 6. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu

1. Khối phòng hành chính quản trị

a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc và đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

b) Phòng Phó Hiệu trưởng: đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

c) Văn phòng trường: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

d) Phòng dành cho nhân viên: bảo đảm có 01 phòng; có tủ để đồ dùng cá nhân;

đ) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;

e) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;

g) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.

2. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em

a) Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

Bảo đảm mỗi nhóm, lớp có một phòng, bao gồm các phân khu chức năng:

Khu sinh hoạt chung để tổ chức các hoạt động học, chơi và ăn;

Nơi ngủ (đối với nhóm, lớp mẫu giáo có thể sử dụng chung với khu sinh hoạt chung);

Khu vệ sinh được xây dựng khép kín với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, có vách ngăn cao 1,20 m giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu, bố trí từ 02 đến

03 tiểu treo dùng cho trẻ em trai (hoặc máng tiểu có chiều dài tối thiểu 2,0m) và từ 02 đến 03 xí bệt dùng cho trẻ em gái, khu vực rửa tay của trẻ em được bố trí riêng với tiêu chuẩn 08 trẻ em/chậu rửa, các thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi; đối với trẻ em mẫu giáo cần bố trí nhà vệ sinh riêng cho trẻ em trai, trẻ em gái; trường hợp khu vệ sinh được xây dựng riêng biệt phải liên hệ với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em bằng hành lang giao thông, thuận tiện cho sử dụng và dễ quan sát;

Hiên chơi, đón trẻ em: thuận tiện cho việc đưa, đón và sinh hoạt của trẻ em khi trời mưa, nắng; xung quanh hiên chơi cần có lan can với chiều cao không nhỏ hơn 1,0m;

b) Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: liên hệ với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em bằng hành lang giao thông. Đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, bảo đảm tối thiểu có 01 phòng sử dụng chung cho giáo dục thể chất và nghệ thuật (phòng đa năng); đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật và 01 phòng giáo dục thể chất. Điểm trường có quy mô từ 05 nhóm, lớp trở lên, bố trí tối thiểu 01 phòng đa năng;

c) Sân chơi riêng: lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định.

3. Khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các trường có tổ chức nấu ăn)

a) Nhà bếp: độc lập với các khối phòng chức năng khác; gồm có khu sơ chế, khu chế biến, khu nấu ăn, khu chia thức ăn; được thiết kế và tổ chức theo dây chuyền hoạt động một chiều;

b) Kho bếp: phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm.

4. Khối phụ trợ

a) Phòng họp: bảo đảm có 01 phòng; sử dụng làm nơi sinh hoạt chung và làm việc chuyên môn của giáo viên ngoài giờ lên lớp, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;

b) Phòng Y tế: bảo đảm có 01 phòng; vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;

c) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; để dụng cụ chung và học phẩm của trường;

d) Sân vườn: gồm sân chơi chung và vườn cây, bãi cỏ; được sử dụng để tổ chức các khu trò chơi vận động và sân khấu ngoài trời. Sân bằng phẳng, không trơn trượt, mấp mô, có cây xanh tạo bóng mát sân trường;

đ) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn; cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.

5. Hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường;

c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;

d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại, kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;

đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.

6. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.

7. Thiết bị dạy học được trang bị bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 7. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1

Các trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 bảo đảm các quy định tại Điều 6 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng hành chính quản trị

a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;

b) Có phòng làm việc riêng cho công tác hành chính quản trị: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành.

2. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em

a) Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật: đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật và 01 phòng giáo dục thể chất; đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng giáo dục thể chất và 01 phòng đa năng;

b) Sân chơi riêng: được bố trí theo từng nhóm, lớp.

3. Khối phụ trợ

Có sân vườn dành riêng cho trẻ em khám phá, trải nghiệm.

4. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 của Quy định này và các khoản 1, 2, 3 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

5. Mỗi điểm trường (nếu có) không ít hơn 02 nhóm, lớp.

6. Mật độ sử dụng đất

a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;

b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%;

c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

Điều 8. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2

Các trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 bảo đảm quy định tại Điều 7 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em

a) Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được bổ sung các phân khu chức năng:

Có hiên chơi phía trước và sau;

Kho nhóm, lớp để chứa đồ dùng, đồ chơi phục vụ sinh hoạt và học tập;

Phòng giáo viên bố trí liền kề với khu sinh hoạt chung và ngủ của trẻ em;

b) Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật: Đối với trường có quy mô đến 14 nhóm, lớp, có tối thiểu 01 phòng giáo dục nghệ thuật, 01 phòng giáo dục thể chất và 01 phòng đa năng; đối với trường có quy mô lớn hơn 14 nhóm, lớp có tối thiểu 02 phòng giáo dục nghệ thuật, 02 phòng giáo dục thể chất

và bảo đảm bố trí riêng cho từng nhóm độ tuổi;

c) Phòng tin học: có tối thiểu 01 phòng với thiết bị công nghệ thông tin phù hợp, phục vụ các hoạt động vui chơi, khám phá và làm quen với công nghệ thông tin, ngoại ngữ của trẻ em.

2. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

Chương III

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC

Điều 9. Địa điểm, quy mô, diện tích

1. Yêu cầu vị trí đặt trường, điểm trường

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương;

b) Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên;

c) Có kết nối giao thông thuận lợi cho học sinh đi học; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ.

2. Quy mô

a) Trường tiểu học có quy mô tối thiểu 10 lớp và tối đa 30 lớp. Đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn có quy mô tối thiểu 05 lớp;

b) Căn cứ điều kiện các địa phương, có thể bố trí các điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường. Bố trí không quá 05 điểm trường; đối với trường tại các xã thuộc vùng khó khăn, tùy theo điều kiện thực tế có thể bố trí không quá 08 điểm trường.

3. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu $10m^2$ cho một học sinh; đối với các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu $8m^2$ cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú bảo đảm $6m^2$ cho một học sinh nội trú.

4. Định mức diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình

a) Khối phòng hành chính quản trị được thực hiện theo các quy định hiện hành;

b) Các khối: phòng học tập; phòng hỗ trợ học tập; phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; phục vụ sinh hoạt được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

5. Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 03 tầng; bảo đảm điều kiện cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Điều 10. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu

1. Khối phòng hành chính quản trị

a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc và đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

b) Phòng Phó Hiệu trưởng: có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

c) Văn phòng: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

d) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;

đ) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;

e) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.

2. Khối phòng học tập

a) Phòng học: bảo đảm mỗi lớp có một phòng học riêng; có thể sử dụng làm nơi nghỉ trưa cho học sinh (nếu có); được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt; hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học;

b) Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng;

c) Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ: có tối thiểu 01 phòng;

d) Phòng học bộ môn Tin học: có tối thiểu 01 phòng;

đ) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng;

e) Phòng đa chức năng: có tối thiểu 01 phòng.

3. Khối phòng hỗ trợ học tập

a) Thư viện: mỗi trường có tối thiểu 01 thư viện, mỗi điểm trường có tủ sách dùng chung; thư viện tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh;

b) Phòng thiết bị giáo dục: có tối thiểu 01 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường;

c) Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập: bảo đảm có 01 phòng, bố trí ở tầng 1;

d) Phòng truyền thống: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị;

đ) Phòng Đội Thiếu niên: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống.

4. Khối phụ trợ

a) Phòng họp: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành; sử dụng làm nơi sinh hoạt chung và làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy;

b) Phòng Y tế trường học: bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;

c) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường;

d) Khu để xe học sinh: có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào;

đ) Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20 học sinh. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;

e) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với

bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn. Cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.

5. Khu sân chơi, thể dục thể thao

a) Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát;

b) Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.

6. Khối phục vụ sinh hoạt

a) Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): độc lập với khối phòng học tập và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh;

b) Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm;

c) Nhà ăn (đối với trường có tổ chức nội trú): trang bị đầy đủ các thiết bị; bảo đảm phục vụ cho học sinh;

d) Nhà ở nội trú (đối với trường có tổ chức nội trú): bố trí đủ phòng ngủ cho học sinh, có khu vệ sinh và nhà tắm; phân khu riêng cho nam và nữ; trang bị đầy đủ các thiết bị;

đ) Phòng quản lý học sinh (đối với trường có tổ chức nội trú): bố trí ở khu nhà ở nội trú, dùng cho giáo viên quản lý học sinh nội trú.

7. Hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường;

c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;

d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;

đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.

8. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.

9. Thiết bị dạy học

a) Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.

Điều 11. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1

Các trường tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 bảo đảm các quy định tại Điều 10 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng hành chính quản trị

a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;

b) Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành.

2. Khối phòng học tập

a) Phòng học bộ môn Âm nhạc: có tối thiểu 01 phòng;

b) Phòng học bộ môn Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng;

c) Phòng học bộ môn Tin học: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng;

d) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng;

đ) Phòng đa chức năng: đối với trường có quy mô lớn hơn 25 lớp có tối thiểu 02 phòng.

3. Khối phòng hỗ trợ học tập

Thư viện: có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 35 chỗ, phòng đọc giáo viên tối thiểu 20 chỗ.

4. Khối phụ trợ

a) Phòng nghỉ giáo viên: bố trí liền kề với khối phòng học tập, bảo đảm 10 lớp có 01 phòng;

b) Khu vệ sinh học sinh: khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học.

5. Khu sân chơi, thể dục thể thao

Sân thể dục thể thao ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, có khu vực tập thể dục thể thao có mái che.

6. Khối phục vụ sinh hoạt

Phòng sinh hoạt chung (đối với trường tổ chức nội trú): bố trí trong khu vực nội trú, gần phòng ở nội trú học sinh; trang bị đầy đủ các thiết bị.

7. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 10 của Quy định này và các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ các công trình kiên cố không dưới 70%.

8. Mỗi điểm trường (nếu có) không ít hơn 02 lớp.

9. Mật độ sử dụng đất

a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%;

b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 40%;

c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

Điều 12. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2

Các trường tiểu học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 bảo đảm các quy định tại Điều 11 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng hỗ trợ học tập

Phòng truyền thống và phòng Đội Thiếu niên bố trí riêng biệt.

2. Khối phụ trợ

Phòng giáo viên: sử dụng làm nơi làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành.

3. Khu sân chơi, thể dục thể thao

a) Bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn;

b) Nhà đa năng: đáp ứng các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động chung

của trường.

4. Khối phục vụ sinh hoạt

Nhà ăn: bảo đảm có nhà ăn phục vụ cho học sinh, giáo viên và nhân viên của trường.

5. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

Chương IV

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

Điều 13. Địa điểm, quy mô, diện tích

1. Yêu cầu vị trí đặt trường, điểm trường

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương;

b) Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên;

c) Có kết nối giao thông thuận lợi cho học sinh đi học; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ.

2. Quy mô

a) Trường trung học cơ sở có quy mô tối thiểu 08 lớp và tối đa 45 lớp;

b) Căn cứ điều kiện các địa phương, có thể bố trí các điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường. Bố trí không quá 02 điểm trường, mỗi điểm trường không ít hơn 03 lớp.

3. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m^2 cho một học sinh; đối với các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m^2 cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú bảo đảm 6m^2 cho một học sinh nội trú.

4. Định mức diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình

a) Khối phòng hành chính quản trị được thực hiện theo các quy định hiện hành;

b) Các khối: phòng học tập; phòng hỗ trợ học tập; phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; phục vụ sinh hoạt được quy định chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

5. Các hạng mục công trình trực tiếp phục vụ hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 04 tầng; bảo đảm điều kiện cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Điều 14. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu

1. Khối phòng hành chính quản trị

a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

b) Phòng Phó Hiệu trưởng: với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

c) Văn phòng: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

d) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;

đ) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;

e) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.

2. Khối phòng học tập

a) Phòng học: bảo đảm tối thiểu số lượng 0,6 phòng/lớp; được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt;

b) Phòng học bộ môn Âm nhạc: có tối thiểu 01 phòng;

c) Phòng học bộ môn Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng;

d) Phòng học bộ môn Công nghệ: có tối thiểu 01 phòng;

đ) Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên: có tối thiểu 02 phòng;

e) Phòng học bộ môn Tin học: có tối thiểu 01 phòng;

g) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng;

h) Phòng đa chức năng: có tối thiểu 01 phòng.

3. Khối phòng hỗ trợ học tập

a) Thư viện: mỗi trường có tối thiểu 01 thư viện, mỗi điểm trường có tủ sách dùng chung; thư viện tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh;

b) Phòng thiết bị giáo dục: có tối thiểu 01 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường;

c) Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập: bảo đảm có 01 phòng, bố trí ở tầng 1;

d) Phòng truyền thống: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị;

đ) Phòng Đoàn, Đội: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống.

4. Khối phụ trợ

a) Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;

b) Phòng các tổ chuyên môn: có tối thiểu 01 phòng sử dụng chung cho các tổ chuyên môn; đối với trường có quy mô lớn hơn 30 lớp, có tối thiểu 02 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;

c) Phòng Y tế trường học: bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;

d) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường;

đ) Khu để xe học sinh: có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào;

e) Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20

học sinh. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;

g) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn. Cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.

5. Khu sân chơi, thể dục thể thao

a) Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát;

b) Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.

6. Khối phục vụ sinh hoạt

a) Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): độc lập với khối phòng học và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh;

b) Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm;

c) Nhà ăn (đối với trường có tổ chức nội trú): bảo đảm phục vụ cho học sinh; trang bị đầy đủ các thiết bị;

d) Nhà ở nội trú học sinh (đối với trường có tổ chức nội trú): bố trí đủ phòng ngủ cho học sinh, có khu vệ sinh và nhà tắm; phân khu riêng cho nam và nữ; trang bị đầy đủ các thiết bị;

đ) Phòng quản lý học sinh (đối với trường có tổ chức nội trú): bố trí ở khu nhà ở nội trú, dùng cho giáo viên quản lý học sinh nội trú;

e) Phòng sinh hoạt chung (đối với trường có tổ chức nội trú): bố trí trong khu vực nội trú, gần phòng ở nội trú học sinh; trang bị đầy đủ các thiết bị.

7. Hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của nhà trường;

c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;

d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;

đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.

8. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.

9. Thiết bị dạy học

a) Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.

Điều 15. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1

Các trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 bảo đảm các quy định tại Điều 14 của Quy định và các quy định sau:

1. Khối phòng hành chính quản trị

a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;

b) Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành.

2. Khối phòng học tập

a) Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp, có tối thiểu 03 phòng;

b) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp có tối thiểu 02 phòng;

c) Phòng đa chức năng: đối với trường có quy mô lớn hơn 20 lớp có tối thiểu 02 phòng;

d) Phòng học bộ môn Khoa học xã hội: có tối thiểu 01 phòng.

3. Khối phòng hỗ trợ học tập

Thư viện: có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 45 chỗ, phòng đọc giáo viên tối thiểu 20 chỗ.

4. Khối phụ trợ

a) Phòng các tổ chuyên môn: có đủ số phòng tương ứng với số tổ chuyên môn;

b) Phòng nghỉ giáo viên: bố trí liền kề với khối phòng học tập, bảo đảm 10 lớp có 01 phòng;

c) Khu vệ sinh học sinh: khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học.

5. Khu sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao

Sân thể dục thể thao ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, có khu vực tập thể dục thể thao có mái che.

6. Khối phục vụ sinh hoạt

Nhà văn hóa (đối với trường có tổ chức nội trú): phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ; trang bị đầy đủ các thiết bị.

7. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 14 của Quy định này và các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ các công trình kiên cố không dưới 70%.

8. Mật độ sử dụng đất

a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%;

b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 30%;

c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%.

Điều 16. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2

Các trường trung học cơ sở đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 bảo đảm các quy định tại Điều 15 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng học tập

Phòng học bộ môn Khoa học xã hội: có tối thiểu 02 phòng.

2. Khối phòng hỗ trợ học tập

Phòng truyền thống và Phòng Đoàn, Đội bố trí riêng biệt.

3. Khối phụ trợ

Phòng giáo viên: sử dụng làm nơi làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định.

4. Khu sân chơi, thể dục thể thao

a) Bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn;

b) Nhà đa năng: đáp ứng các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động chung của trường.

5. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

Chương V

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Điều 17. Địa điểm, quy mô, diện tích

1. Yêu cầu vị trí đặt trường, điểm trường

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương;

b) Môi trường xung quanh bảo đảm an toàn đối với học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên;

c) Có kết nối giao thông thuận lợi cho học sinh đi học; đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy, nổ.

2. Trường trung học phổ thông có quy mô tối thiểu 15 lớp và tối đa 45 lớp.

3. Diện tích khu đất xây dựng trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m^2 cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú bảo đảm 6m^2 cho một học sinh nội trú.

4. Định mức diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình

a) Khối phòng hành chính quản trị được thực hiện theo các quy định hiện hành;

b) Các khối: phòng học tập; phòng hỗ trợ học tập; phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; phục vụ sinh hoạt được quy định chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

5. Các hạng mục công trình trực tiếp phục vụ hoạt động dạy học và tổ chức

các hoạt động giáo dục cao không quá 04 tầng; bảo đảm điều kiện cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Điều 18. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu

1. Khối phòng hành chính quản trị

a) Phòng Hiệu trưởng: có phòng làm việc với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

b) Phòng Phó Hiệu trưởng: với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

c) Văn phòng: bảo đảm có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;

d) Phòng bảo vệ: bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;

đ) Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;

e) Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.

2. Khối phòng học tập

a) Phòng học: bảo đảm tối thiểu số lượng 0,6 phòng/lớp; được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt;

b) Phòng học bộ môn Âm nhạc: có tối thiểu 01 phòng;

c) Phòng học bộ môn Mỹ thuật: có tối thiểu 01 phòng;

d) Phòng học bộ môn Công nghệ: có tối thiểu 01 phòng;

đ) Phòng học bộ môn Tin học: có tối thiểu 01 phòng;

e) Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có tối thiểu 01 phòng;

g) Phòng đa chức năng: có tối thiểu 01 phòng;

h) Phòng học bộ môn Vật lý: có tối thiểu 01 phòng;

i) Phòng học bộ môn Hóa học: có tối thiểu 01 phòng;

k) Phòng học bộ môn Sinh học: có tối thiểu 01 phòng.

3. Khối phòng hỗ trợ học tập

a) Thư viện: mỗi trường có tối thiểu 01 thư viện; thư viện tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh;

b) Phòng thiết bị giáo dục: có tối thiểu 01 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường;

c) Phòng tư vấn học đường: bảo đảm có 01 phòng;

d) Phòng truyền thống: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ thiết bị;

đ) Phòng Đoàn Thanh niên: bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống.

4. Khối phụ trợ

a) Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;

b) Phòng các tổ chuyên môn: có tối thiểu 01 phòng sử dụng chung cho các tổ chuyên môn; đối với trường có quy mô lớn hơn 30 lớp, có tối thiểu 02 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;

c) Phòng Y tế trường học: bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;

d) Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường;

đ) Khu để xe học sinh: có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào;

e) Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20

học sinh. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường;

g) Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn. Cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.

5. Khu sân chơi, thể dục thể thao.

a) Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát;

b) Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.

6. Khối phục vụ sinh hoạt

a) Nhà bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): độc lập với khối phòng học và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh;

b) Kho bếp (đối với trường có tổ chức nấu ăn): phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm;

c) Nhà ăn (đối với trường có tổ chức bán trú, nội trú): bảo đảm phục vụ cho học sinh; trang bị đầy đủ các thiết bị;

d) Nhà ở nội trú học sinh (đối với trường có tổ chức nội trú): bố trí đủ phòng ngủ cho học sinh, có khu vệ sinh và nhà tắm; phân khu riêng cho nam và nữ; trang bị đầy đủ các thiết bị;

đ) Phòng quản lý học sinh (đối với trường có tổ chức nội trú): bố trí ở khu nhà ở nội trú, dùng cho giáo viên quản lý học sinh nội trú;

e) Phòng sinh hoạt chung (đối với trường có tổ chức nội trú): bố trí trong khu vực nội trú, gần phòng ở nội trú học sinh; trang bị đầy đủ các thiết bị.

7. Hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

b) Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường;

c) Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;

d) Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;

đ) Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.

8. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 60%.

9. Thiết bị dạy học

a) Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.

Điều 19. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1

Các trường trung học phổ thông đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 bảo đảm các quy định tại Điều 18 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng hành chính quản trị

a) Có phòng làm việc riêng cho Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;

b) Phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể: bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;

c) Khu vệ sinh giáo viên: khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học.

2. Khối phòng học tập

a) Các phòng học bộ môn quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều 18 của Quy định này: đối với trường có quy mô từ 30 lớp trở lên, mỗi bộ môn có tối thiểu 02 phòng;

b) Phòng học bộ môn Khoa học xã hội: có tối thiểu 01 phòng.

3. Khối phòng hỗ trợ học tập

Thư viện: có phòng đọc cho học sinh tối thiểu 45 chỗ, phòng đọc giáo viên tối thiểu 20 chỗ.

4. Khối phụ trợ

a) Phòng các tổ chuyên môn: có đủ số phòng tương ứng với số tổ chuyên môn;

b) Phòng nghỉ giáo viên: bố trí liền kề với khối phòng học tập, bảo đảm 10 lớp có 01 phòng;

c) Khu vệ sinh học sinh: khu vệ sinh riêng cho mỗi tầng nhà, mỗi dãy phòng học.

5. Khu sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao

Sân thể dục thể thao ngăn cách với các khối phòng chức năng bằng dải cây xanh cách ly, có khu vực tập thể dục thể thao có mái che.

6. Khối phục vụ sinh hoạt

Nhà văn hóa (đối với trường có tổ chức nội trú): phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ; trang bị đầy đủ các thiết bị.

7. Các hạng mục công trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 18 của Quy định này và các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố. Tỷ lệ các công trình kiên cố không dưới 80%.

8. Mật độ sử dụng đất:

a) Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%;

b) Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 30%;

c) Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%.

Điều 20. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2

Các trường trung học phổ thông đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 bảo đảm các quy định tại Điều 19 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng học tập

Phòng học bộ môn Khoa học xã hội: có tối thiểu 02 phòng.

2. Khối phòng hỗ trợ học tập

Phòng truyền thống và phòng Đoàn Thanh niên bố trí riêng biệt.

3. Khối phụ trợ

Phòng giáo viên: sử dụng làm nơi làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định.

4. Khu sân chơi, thể dục thể thao

a) Bố trí các sân tập thể dục thể thao riêng cho từng môn;

b) Nhà đa năng: đáp ứng các hoạt động thể dục thể thao và hoạt động chung của trường.

5. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

Chương VI

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC

Điều 21. Địa điểm, diện tích đất, quy mô

Áp dụng theo các quy định của cấp học cao nhất của trường tại Quy định này và các quy định sau:

1. Quy mô

a) Trường phổ thông có nhiều cấp học có quy mô tối thiểu 09 lớp và tối đa 45 lớp;

b) Căn cứ điều kiện các địa phương, có thể bố trí các điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường. Bố trí không quá 05 điểm trường; đối với trường có cấp học tiểu học tại các xã thuộc vùng khó khăn, tùy theo điều kiện thực tế có thể bố trí không quá 08 điểm trường.

2. Định mức diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình

Các khối: phòng học tập; phòng hỗ trợ học tập; phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; phục vụ sinh hoạt áp dụng theo quy định của từng cấp học tại Quy định này.

3. Chiều cao các hạng mục công trình trực tiếp phục vụ hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục theo quy định cho từng cấp học tại Quy định này.

Điều 22. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu

Áp dụng theo các tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu của cấp học cao nhất

của trường tại Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng học tập

Áp dụng theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu của từng cấp học tại Quy định này và được bố trí phân khu riêng biệt cho từng cấp học.

2. Khối phụ trợ

Khu vệ sinh học sinh: Áp dụng theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu của từng cấp học tại Quy định này và bố trí phân khu riêng biệt cho từng cấp học.

3. Khu sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao

Bố trí dụng cụ, thiết bị vận động phù hợp cho từng cấp học.

4. Tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 40%.

5. Thiết bị dạy học được trang bị cho từng cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 23. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1

Các trường phổ thông có nhiều cấp học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 bảo đảm đồng thời: đạt tiêu chuẩn mức độ 1 của cấp học cao nhất của trường tại Quy định này, bảo đảm các quy định tại Điều 22 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng học tập

Áp dụng theo tiêu chuẩn mức độ 1 của từng cấp học tại Quy định này và được bố trí phân khu riêng biệt cho từng cấp học.

2. Tỷ lệ các công trình kiên cố không dưới 70%.

Điều 24. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2

Các trường phổ thông có nhiều cấp học đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 bảo đảm đồng thời: đạt tiêu chuẩn mức độ 2 của cấp học cao nhất của trường tại Quy định này, bảo đảm các quy định tại Điều 23 của Quy định này và các quy định sau:

1. Khối phòng học tập

Áp dụng theo tiêu chuẩn mức độ 2 của từng cấp học tại Quy định này và được bố trí phân khu riêng biệt cho từng cấp học.

2. Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các cơ sở giáo dục đã được đánh giá tiêu chuẩn cơ sở vật chất khi công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận đạt chuẩn quốc gia trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục theo cấp độ, mức độ đã được công nhận. Đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực, thực hiện đánh giá tiêu chuẩn cơ sở vật chất khi công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận đạt chuẩn quốc gia theo Quy định này và các văn bản có liên quan khác.

2. Đối với các tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, bảo đảm phù hợp với Quy định này thì tiếp tục thực hiện. Trường hợp không phù hợp với Quy định này thì tiến hành rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình sự nghiệp của các cơ sở giáo dục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì không xác định lại tiêu chuẩn, định mức theo Quy định này.

Điều 26. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường học; lập kế hoạch, quy hoạch xây dựng trường đạt chuẩn; lập kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất cho các trường thuộc phạm vi quản lý.

2. Hằng năm tổ chức sơ kết, tổng kết về công tác đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho các cơ sở giáo dục, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng được công khai

trên cổng thông tin điện tử của các sở giáo dục và đào tạo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phạm Ngọc Thưởng

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG MẦM NON

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1	**Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em**				
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em				
	Khu sinh hoạt chung	1,50m^2/trẻ em	1,50m^2/trẻ em	1,50m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 24m^2 với nhóm trẻ, 36m^2 với lớp mẫu giáo
	Khu ngủ	1,20m^2/trẻ em	1,20m^2/trẻ em	1,20m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 18m^2 với nhóm trẻ, 30m^2 với lớp mẫu giáo
	Khu vệ sinh	0,40m^2/trẻ em	0,40m^2/trẻ em	0,40m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 12m^2
	Hiên chơi, đón trẻ em	0,50m^2/trẻ em	0,50m^2/trẻ em	0,50m^2/trẻ em	Chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m
	Kho nhóm, lớp	-	-	6m^2/kho	
	Phòng giáo viên	-	-	12m^2/phòng	
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật				
	Phòng giáo dục thể chất	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
	Phòng giáo dục nghệ thuật	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
	Phòng đa năng	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	2m^2/trẻ em	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.3	Sân chơi riêng	1m^2/trẻ em	1m^2/trẻ em nhà trẻ; 2m^2/trẻ em mẫu giáo	1m^2/trẻ em nhà trẻ; 2m^2/trẻ em mẫu giáo	
1.4	Phòng tin học	-	-	40m^2/phòng	
2	**Khối phòng tổ chức ăn**				
2.1	Nhà bếp	0,30m^2/trẻ em	0,30m^2/trẻ em	0,30m^2/trẻ em	
2.2	Kho bếp	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
3	**Khối phụ trợ**				
3.1	Phòng họp	1,20m^2/người	1,20m^2/người	1,20m^2/người	
3.2	Phòng Y tế	10m^2/phòng	10m^2/phòng	10m^2/phòng	
3.3	Nhà kho	40m^2/kho	40m^2/kho	40m^2/kho	
3.4	Sân vườn	3m^2/trẻ em	3m^2/trẻ em	3m^2/trẻ em	
	Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm	-	*0,30m^2/trẻ em*	*0,30m^2/trẻ em*	

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1	**Khối phòng học tập**				
1.1	Phòng học	1,35m^2/học sinh; 1,50m^2/học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	1,35m^2/học sinh; 1,50m^2/học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	1,35m^2/học sinh; 1,50m^2/học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa	Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m^2/phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m^2/phòng
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m^2/phòng
1.7	Phòng đa chức năng	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m^2/phòng
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**				
2.1	Thư viện	0,60m^2/học sinh	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m^2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	0,03m^2/học sinh	0,03m^2/học sinh	0,03m^2/học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m^2/phòng
3	**Khối phụ trợ**				
3.1	Phòng họp	1,20m^2/người	1,20m^2/người	1,20m^2/người	
3.2	Phòng Y tế trường học	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
3.3	Nhà kho	48m^2/kho	48m^2/kho	48m^2/kho	

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
3.4	Khu để xe học sinh	0,90m^2/xe đạp	0,90m^2/xe đạp	0,90m^2/xe đạp	Số lượng xe được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường
3.5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m^2/phòng	12m^2/phòng	
3.7	Phòng giáo viên	-	-	4m^2/giáo viên	
4	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**				
4.1	Sân trường	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m^2/nhà sàn tập 12x24m	
5	**Khối phục vụ sinh hoạt**				
5.1	Nhà bếp	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	
5.2	Kho bếp	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,65m^2/chỗ	0,65m^2/chỗ	0,65m^2/chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m^2/phòng	9m^2/phòng	9m^2/phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	-	0,20m^2/học sinh	0,20m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m2/phòng

PHỤ LỤC III
ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1	**Khối phòng học tập**				
1.1	Phòng học	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m^2/phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	2,25m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.6	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.8	Phòng đa chức năng	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	1,85m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**				
2.1	Thư viện	0,60m^2/học sinh	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
2.4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m^2/học sinh	0,03m2/học sinh	0,03m2/học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m^2
3	**Khối phụ trợ**				
3.1	Phòng họp	1,20m^2/người	1,20m^2/người	1,20m^2/người	

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m^2/phòng	30m^2/phòng	30m^2/phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
3.4	Nhà kho	48m^2/kho	48m^2/kho	48m^2/kho	
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m^2/phòng	12m^2/phòng	
3.8	Phòng giáo viên	-	-	4m^2/giáo viên	
4	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**				
4.1	Sân trường	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m^2
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m^2/nhà	
5	**Khối phục vụ sinh hoạt**				
5.1	Nhà bếp	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	
5.2	Kho bếp	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m^2/chỗ	0,75m^2/chỗ	0,75m^2/chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m^2/phòng	9m^2/phòng	9m^2/phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m^2/học sinh	0,20m^2/học sinh	0,20m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m^2/phòng
5.7	Nhà văn hóa	-	0,80m^2/học sinh	0,80m^2/học sinh	

PHỤ LỤC IV

ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1	**Khối phòng học tập**				
1.1	Phòng học	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m^2/phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	2,45m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.7	Phòng học đa chức năng	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.10	Phòng học bộ môn Sinh học	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	2m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/phòng
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**				
2.1	Thư viện	0,60m^2/học sinh	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	0,60m^2/học sinh; phòng đọc 2,40m^2/chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m^2/thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	0,03m^2/học sinh	0,03m2/học sinh	0,03m2/học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m^2/phòng	48m^2/phòng	48m^2/phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn Thanh niên, diện tích tối thiểu 54m^2
3	**Khối phụ trợ**				
3.1	Phòng họp	1,20m^2/người	1,20m^2/người	1,20m^2/người	

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m^2/phòng	30m^2/phòng	30m^2/phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m^2/phòng	24m^2/phòng	24m^2/phòng	
3.4	Nhà kho	48m^2/kho	48m^2/kho	48m^2/kho	
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	0,90m^2/xe đạp; 2,50m^2/xe máy	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	0,06m^2/học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m^2/phòng	12m^2/phòng	
3.8	Phòng giáo viên	-	-	4m^2/giáo viên	
4	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**				
4.1	Sân trường	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	1,50m^2/học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	0,35m^2/học sinh	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m^2
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m^2/nhà	
5	**Khối phục vụ sinh hoạt**				
5.1	Nhà bếp	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	0,30m^2/học sinh	
5.2	Kho bếp	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	10m^2/kho thực phẩm; 12m^2/kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m^2/chỗ	0,75m^2/chỗ	0,75m^2/chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	4m^2/chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m^2/phòng	9m^2/phòng	9m^2/phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m^2/học sinh	0,20m^2/học sinh	0,20m^2/học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m^2/phòng
5.7	Nhà văn hóa	-	0,80m^2/học sinh	0,80m^2/học sinh	